

# CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ PHÁT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109158683

**3. Ngày thành lập:** 15/04/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 5, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                   | 4933        |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                              | 4931        |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết : Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch | 4932        |
| 4.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                              | 5022        |
| 5.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết : Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hóa thông thường                                                                                      | 5210        |
| 6.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5224        |
| 7.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                           | 7710        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                          | 5225        |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                | 4101(Chính) |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                              | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                               | 4223        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                | 4229        |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                  | 4292        |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                            | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết : Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( không bao gồm dò mìn, nổ mìn )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết : Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động, dây dẫn chống sét, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                     | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết : Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, chống ẩm các toà nhà; Xây dựng bể bơi ngoài trời, Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, lợp mái các công trình nhà để ở, Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết : Dịch vụ thiết kế đồ thị; Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết : Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 35. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7990 |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 38. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết : Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết : Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 44. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết : Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết : Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN LUYẾN \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *02/05/1987* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *001087014947*  
Ngày cấp: *03/10/2016* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 5, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Thôn 5, Xã Phú Cát, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội